

**TCVN BDQHR : 2015**

Xuất bản lần 1

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH RỪNG  
- YÊU CẦU KỸ THUẬT -**

**HÀ NỘI - 2015**

## Mục lục

Trang

Lời nói đầu.....	3
1 Phạm vi áp dụng .....	4
2 Tài liệu viện dẫn .....	4
3 Thuật ngữ và định nghĩa .....	4
4 Yêu cầu kỹ thuật bản đồ quy hoạch rừng .....	6
4.1 Yêu cầu chung.....	6
4.2 Bản đồ nền – các yếu tố cơ sở .....	6
4.3 Nội dung chuyên môn và nguyên tắc biểu thị các yếu tố quy hoạch rừng .....	9
5 Yêu cầu về Bản đồ quy hoạch rừng dạng số.....	9
5.1 Yêu cầu chung về bản đồ quy hoạch rừng dạng số .....	10
5.2 Yêu cầu hệ thống ký hiệu thể hiện các nội dung bản đồ .....	10
5.3 Yêu cầu các nhóm lớp của nội dung bản đồ quy hoạch rừng dạng số.....	10
5.4 Yêu cầu các dữ liệu số phải đảm bảo tính đúng đắn, chính xác .....	11
5.5 Yêu cầu về đặt tên các lớp bản đồ dạng số .....	11
5.6 Yêu cầu mức độ thể hiện thông tin trên bản đồ khi biên tập, trình bày .....	12
5.7 Yêu cầu về cấu trúc, thông tin thuộc tính các đối tượng .....	14
5.8 Yêu cầu trình bày bố cục bản đồ quy hoạch rừng dạng số .....	15
6 Yêu cầu Ký hiệu bản đồ quy hoạch rừng các tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000.....	15
6.1 Quy định chung.....	15
6.2 Yêu cầu biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng điểm .....	15
6.3 Yêu cầu biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng đường .....	17
6.4 Yêu cầu biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng vùng .....	18
6.5 Ghi chú, chú dẫn và sơ đồ bố cục trình bày bản đồ quy hoạch rừng .....	22

## Lời nói đầu

**TCVN BDQHR : 2015** Bản đồ quy hoạch rừng - Yêu cầu kỹ thuật, được xây dựng theo quy định tại khoản 1 điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

**TCVN BDQHR : 2015** do Viện Điều tra, Quy hoạch rừng biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

## Bản đồ quy hoạch rừng

### Yêu cầu kỹ thuật

#### 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật cơ bản cho việc biên tập, trình bày bản đồ quy hoạch rừng (gồm các nội dung chuyên môn: quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp; các giải pháp, biện pháp kỹ thuật đối với loại đất, loại rừng; mục đích sử dụng và phân chia rừng theo phạm vi quản lý) của các loại bản đồ tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000.

#### 2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này:

- Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### 3 Thuật ngữ và định nghĩa

**3.1 Bản đồ:** sự biểu thị khái quát, thu nhỏ bề mặt trái đất hoặc bề mặt của thiên thể khác trên mặt phẳng trong một phép chiếu xác định, nội dung của bản đồ được biểu thị bằng hệ thống ký hiệu quy ước.

**3.2 Bản đồ số:** bản đồ số là tập hợp có tổ chức các dữ liệu bản đồ trên các thiết bị có khả năng đọc bằng máy tính điện tử và được thể hiện dưới dạng hình ảnh bản đồ. Bản đồ số được tổ chức và lưu trữ gọn nhẹ dưới dạng các file dữ liệu ghi trong bộ nhớ máy tính và có thể hiển thị ở dạng hình ảnh như bản đồ truyền thống trên màn hình hay in trên giấy.

**3.3 Bản đồ quy hoạch rừng:** bản đồ quy hoạch rừng hay bản đồ quy hoạch và phát triển lâm nghiệp được lập tại thời điểm đầu kỳ quy hoạch, thể hiện sự phân bố các loại đất, loại rừng tại thời điểm cuối kỳ quy hoạch.

**3.4 Cơ sở toán học bản đồ:** Các quy luật hình học của sự biểu thị bản đồ phụ thuộc vào cơ sở toán học của bản đồ, bao gồm tỷ lệ; phép chiếu và mạng lưới tọa độ được dựng trong phép chiếu đó; mạng lưới khống chế trắc địa; sự bố cục của bản đồ.

**3.5 Các yếu tố nội dung của bản đồ:** Sự thể hiện nội dung bản đồ bằng các phương pháp biểu thị thông qua hệ thống ký hiệu quy ước là bộ phận chủ yếu của bản đồ, bao gồm các thông tin về các đối tượng và các hiện tượng được biểu đạt trên bản đồ: sự phân bố, các tính chất, những mối liên hệ, sự biến đổi của chúng theo thời gian.

**3.6 Các yếu tố hỗ trợ bản đồ:** Ngoài các yếu tố nội dung và các yếu tố cơ sở toán học thì bản đồ còn có yếu tố hỗ trợ bao gồm bảng chú giải, thước tỷ lệ và các đồ thị.

**3.7 Phép chiếu bản đồ:** Sự ánh xạ bề mặt elipxôit hoặc mặt cầu trái đất trên mặt phẳng theo một quy luật xác định.

**3.8 Tỷ lệ bản đồ:** Tỷ số giữa độ dài một đoạn thẳng trên bản đồ với hình chiếu nằm ngang tương ứng của nó ở ngoài thực địa và được ký hiệu dưới dạng phân số có tử số là 1, M được gọi là mẫu số tỷ lệ bản đồ:  $1/M$ .

Nếu mẫu số tỷ lệ bản đồ càng nhỏ thì số tỷ lệ càng lớn và các yếu tố trên mặt đất được biểu thị càng chi tiết hơn. Ngược lại M càng lớn thì tỷ lệ bản đồ càng nhỏ và mức độ biểu thị các đối tượng càng khái quát.

**3.9 Độ chính xác của bản đồ:** Độ chính xác của bản đồ chủ yếu phụ thuộc vào tỷ lệ bản đồ và thời gian đo vẽ xây dựng bản đồ. Ngoài ra còn phụ thuộc vào các chất liệu làm bản đồ và phép chiếu bản đồ... Ở đây chỉ đề cập đến độ chính xác của bản đồ phụ thuộc vào tỷ lệ bản đồ.

**3.10 Bố cục bản đồ:** Bố trí khu vực được thành lập bản đồ trên bản đồ, xác định khung của nó, sắp xếp những yếu tố trình bày ngoài khung và những tài liệu bổ sung.

**3.11 Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000:** được áp dụng thống nhất để xây dựng hệ thống tọa độ các cấp hạng, hệ thống bản đồ địa hình cơ bản, hệ thống bản đồ nền, hệ thống bản đồ hành chính quốc gia và các loại bản đồ chuyên đề khác với lưới chiếu tọa độ phẳng cơ bản là lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc UTM quốc tế, theo Quyết định số 83/2000/QĐ-TTg ngày 12/7/2000 của Thủ tướng Chính phủ về sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia Việt Nam.

**2.12 Thông tin thuộc tính:** Thông tin về một đặc điểm địa lý trong hệ thống thông tin địa lý (GIS), thường được lưu trữ trong một bảng và liên kết với các tính năng xác định danh tính duy nhất. Ví dụ, các thuộc tính của một con sông có thể bao gồm tên của nó, chiều dài, chiều rộng, độ sâu, vật chất mặt đáy..v..v...

**2.13 Trường dữ liệu:** Trong chương trình quản trị cơ sở dữ liệu, đây là không gian dành cho một mẫu thông tin trong bản ghi dữ liệu. Trong trường dữ liệu có tên trường, kiểu trường, kích thước trường dữ liệu.

### 3.14 Khổ giấy tiêu chuẩn

Khổ giấy hình chữ nhật có tỷ lệ 2 cạnh là căn bậc 2 của 2 (xấp xỉ bằng 1,414). Các khổ giấy thường dùng trong các bản đồ gồm A0, A1, A2, A3. Diện tích của khổ giấy A0 quy định là 1 m<sup>2</sup>. Các cạnh của khổ giấy A0 là 841 mm x 1 189 mm. Các khổ giấy từ A1 đến A5 có diện tích bằng 50% diện tích khổ

## **TCVN BDQHR : 2015**

giấy trước (được chia bằng cách cắt khổ giấy trước theo đường cắt song song với cạnh ngắn). Kích thước các khổ giấy này như sau:

- a) Khổ giấy A1: 594 mm x 841 mm;
- b) Khổ giấy A2: 420 mm x 594 mm;
- c) Khổ giấy A3: 297 mm x 420 mm;

### **4 Yêu cầu kỹ thuật bản đồ quy hoạch rừng**

#### **4.1 Yêu cầu chung**

- Các loại bản đồ quy hoạch rừng được xây dựng theo một tỷ lệ nhất định, tỷ lệ bản đồ được xác định theo đơn vị hành chính, đơn vị phân chia trong lâm nghiệp hoặc dựa vào diện tích tương ứng. Tỷ lệ của bản đồ nền cũng là tỷ lệ của bản đồ quy hoạch rừng được quy định trong Bảng 01 của Tiêu chuẩn này.

- Bản đồ quy hoạch rừng của một đơn vị hành chính hay một đơn vị quản lý phải biểu thị: Toàn bộ các loại quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của đơn vị hành chính hay đơn vị quản lý đó trong đường địa giới và theo các quyết định điều chỉnh địa giới của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Biểu thị ranh giới các khu dân cư nông thôn, khu công nghệ cao, khu kinh tế; ranh giới các nông trường, lâm trường; ranh giới các đơn vị quốc phòng, an ninh; ranh giới các khu vực đã quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã triển khai cắm mốc trên thực địa;

Bản đồ quy hoạch rừng của đơn vị hành chính tiếp giáp biển phải thể hiện toàn bộ diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường bờ biển theo quy định hiện hành tại thời điểm thành lập bản đồ quy hoạch rừng.

- Bản đồ quy hoạch rừng phải được thành lập trên bản đồ nền có cùng tỷ lệ. Cơ sở toán học, độ chính xác, nội dung của bản đồ nền dùng để thành lập bản đồ quy hoạch rừng quy định tại Mục 4.2 của Tiêu chuẩn này.

- Nội dung bản đồ quy hoạch rừng gồm: các yếu tố nội dung cơ sở địa lý trên bản đồ nền; các yếu tố nội dung quy hoạch rừng được quy định tại Mục 4.3 của Tiêu chuẩn này.

Các yếu tố nội dung bản đồ, khung bản đồ, các ghi chú trong và ngoài khung của bản đồ quy hoạch rừng phải biểu thị bằng các ký hiệu tương ứng trong quy định tại Mục 5.6 của Tiêu chuẩn này.

- Bản đồ quy hoạch rừng dạng số được phép thành lập bằng các phần mềm khác nhau, nhưng tốt nhất nên sử dụng phần mềm Mapinfo hoặc ArgGIS.

- Dữ liệu đồ họa và thuộc tính phải được lưu trữ đầy đủ. Các tệp tin (file) bản đồ phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng (format).

#### **4.2 Bản đồ nền – các yếu tố cơ sở**

**4.2.1 Hệ quy chiếu và hệ tọa độ của bản đồ nền**

- Bản đồ nền phải được thành lập theo quy định tại Quyết định số 83/2000/QĐ-TTg ngày 12/7/2000 của Thủ tướng Chính phủ về sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia Việt Nam; Quyết định số 05/2007/QĐ-BTNMT ngày 27/2/2007 về sử dụng hệ thống tham số tính chuyển giữa Hệ tọa độ quốc tế WGS-84 và hệ tọa độ quốc gia Việt Nam-2000.

E-líp-xô-ít quy chiếu WSG-84 với kích thước: Bán trục lớn: 6.378.137 m; Độ dẹt: 1/298,257223563.

**4.2.2 Lưới chiếu bản đồ**

- Sử dụng lưới chiếu hình nón đồng góc với hai vĩ tuyến chuẩn  $11^{\circ}$  và  $21^{\circ}$  để thành lập các bản đồ nền tỷ lệ 1:1.000.000 cho toàn lãnh thổ Việt Nam;

- Sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu  $6^{\circ}$  có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài  $k_0 = 0,9996$  để thành lập các bản đồ nền có tỷ lệ từ 1:250.000 đến 1:25.000;

- Sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu  $3^{\circ}$  có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài  $k_0 = 0,9999$  để thành lập các bản đồ nền có tỷ lệ từ 1:10.000 đến 1:5.000.

**4.2.3 Kinh tuyến trục bản đồ nền cấp xã**

Quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn này.

**4.2.4 Tỷ lệ của bản đồ nền**

- Tỷ lệ của bản đồ nền được lựa chọn dựa vào: kích thước, diện tích, hình dạng của đơn vị hành chính hoặc đơn vị quản lý rừng; đặc điểm, kích thước của các yếu tố nội dung quy hoạch rừng phải biểu thị trên bản đồ quy hoạch rừng. Tỷ lệ của bản đồ nền cũng là tỷ lệ của bản đồ quy hoạch rừng quy định trong Bảng 01 của Tiêu chuẩn này.

Bảng 01: Tỷ lệ bản đồ nền dùng để thành lập bản đồ quy hoạch rừng

Đơn vị thành lập bản đồ	Tỷ lệ bản đồ	Quy mô diện tích tự nhiên (ha)
Cấp xã, đơn vị quản lý rừng	1: 5.000 1: 10.000	Dưới 3.000 Trên 3.000
Cấp huyện, đơn vị quản lý rừng	1: 5.000 1: 10.000 1: 25.000	Dưới 3.000 Từ 3.000 đến 12.000 Trên 12.000
Cấp tỉnh, đơn vị quản lý rừng	1: 25.000 1: 50.000 1: 100.000	Dưới 100.000 Từ 100.000 đến 350.000 Trên 350.000
Cấp vùng	1: 250.000	
Cả nước	1: 1.000.000	

**4.2.5 Tài liệu dùng để biên tập bản đồ nền**

- Tài liệu bản đồ dùng để thành lập bản đồ nền là các bản đồ phải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**4.2.6 Nội dung và nguyên tắc biểu thị các yếu tố nội dung trên bản đồ nền**

Bản đồ nền phải biểu thị đầy đủ các yếu tố nội dung:

a) Biểu thị lưới kilômét hoặc lưới kinh, vĩ tuyến:

- Bản đồ nền tỷ lệ 1:5.000 và 1:10.000 chỉ biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô lưới kilômét là 10 cm x 10 cm;

- Bản đồ nền tỷ lệ 1:25.000 biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô lưới kilômét là 8 cm x 8 cm;

- Bản đồ nền tỷ lệ 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000 và 1:1.000.000 chỉ biểu thị lưới kinh, vĩ tuyến. Kích thước ô lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ nền tỷ lệ 1:50.000 là 5' x 5'. Kích thước ô lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ nền tỷ lệ 1:100.000 là 10' x 10'. Kích thước ô lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ nền tỷ lệ 1:250.000 là 20' x 20'. Kích thước ô lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ nền tỷ lệ 1:1.000.000 là 1° x 1°;

b) Dáng đất được biểu thị bằng đường bình độ và điểm ghi chú độ cao, khu vực miền núi có độ dốc lớn chỉ biểu thị đường bình độ cái của bản đồ địa hình cùng tỷ lệ và điểm độ cao đặc trưng;

c) Biểu thị thủy hệ: đường bờ sông, hồ, đường bờ biển. Đường bờ biển được thể hiện theo quy định hiện hành tại thời điểm thành lập bản đồ quy hoạch rừng;

d) Biểu thị hệ thống giao thông: đường sắt, đường bộ và các công trình giao thông có liên quan. Yêu cầu biểu thị đường bộ đối với bản đồ quy hoạch rừng các cấp như sau:

- Trên bản đồ quy hoạch rừng cấp xã đường bộ biểu thị đến đường trục chính trong khu dân cư, khu đô thị; các xã thuộc khu vực giao thông kém phát triển, khu vực miền núi phải biểu thị cả đường mòn;

- Trên bản đồ quy hoạch rừng đất cấp huyện đường bộ biểu thị tới đường liên xã, khu vực miền núi phải biểu thị cả đường đất nhỏ;

- Trên bản đồ quy hoạch rừng cấp tỉnh biểu thị đến đường liên huyện;

- Trên bản đồ quy hoạch rừng vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và cả nước biểu thị đến tỉnh lộ, khu vực miền núi phải biểu thị cả đường liên huyện;

e) Biểu thị đường biên giới, địa giới hành chính các cấp xác định theo hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ điều chỉnh địa giới hành chính kèm theo Quyết định điều chỉnh địa giới hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với bản đồ quy hoạch rừng vùng địa lý tự nhiên - kinh tế chỉ thể hiện đến địa giới hành chính cấp huyện. Đối với bản đồ quy hoạch rừng cấp cả nước chỉ thể hiện đến địa giới hành chính cấp tỉnh. Khi đường địa giới hành chính các cấp trùng nhau thì biểu thị đường địa giới hành chính cấp cao nhất;



f) Biểu thị các yếu tố nội dung khác như: các điểm địa vật độc lập quan trọng có tính định hướng và các công trình kinh tế, văn hoá - xã hội;

g) Ghi chú địa danh, tên các đơn vị hành chính giáp ranh và các ghi chú cần thiết khác.

### **4.3 Nội dung chuyên môn và nguyên tắc biểu thị các yếu tố quy hoạch rừng**

4.3.1 Yêu cầu chung: Biểu thị các yếu tố nội dung quy hoạch rừng trên bản đồ quy hoạch rừng phải tuân thủ theo quy định tại Mục 6 của Tiêu chuẩn này.

4.3.2 Yêu cầu biểu thị các yếu tố nội dung quy hoạch sử dụng đất đai, giải pháp kinh doanh, sử dụng rừng: Dùng ký hiệu ranh giới kết hợp với tô màu nền hoặc kẻ trãi để phân biệt các diện tích khác nhau.

4.3.3 Yêu cầu biểu thị các yếu tố nội dung phân chia ba loại rừng: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Mỗi loại rừng thể hiện một màu phân biệt hoặc một loại kẻ trãi kết hợp chữ viết tắt, được quy định tại Mục 6 của Tiêu chuẩn này.

4.3.4 Yêu cầu biểu thị các yếu tố nội dung loại hình, tính chất sử dụng (mục đích sử dụng)

Loại hình tính chất lâm sản được khoanh vùng: Vùng gỗ lớn, vùng gỗ nhỏ, vùng nguyên liệu giấy, vùng lâm đặc sản,... Việc biểu thị dùng màu kết hợp vẽ ranh giới hoặc kết hợp với ký hiệu lớn ở trung tâm của vùng, được quy định tại Mục 6 của Tiêu chuẩn này.

4.3.5 Yêu cầu biểu thị các yếu tố nội dung công trình quy hoạch

- Dùng ký hiệu ranh giới thể hiện phạm vi phân bố của loại đất đai, đường dự kiến, ...

- Dùng ký hiệu thuyết minh biểu thị sự vật hoặc địa vật như các công trình kinh tế, văn hóa, vườn động vật, thực vật, vườn ươm,...

4.3.6 Yêu cầu biểu thị các yếu tố nội dung phân chia phạm vi quản lý

Dùng ký hiệu ranh giới kết hợp với chữ, số ghi số tiểu khu, khoảnh, lô. Những phân khu, tiểu khu không ghi bằng số thì dùng chữ để ghi.

4.3.7 Yêu cầu biểu thị các yếu tố nội dung phân cấp phòng hộ

Dùng chữ số la mã, kết hợp ký hiệu ranh giới để chỉ rõ vùng rất xung yếu (I), vùng xung yếu (II), vùng ít xung yếu (III).

4.3.8 Yêu cầu biểu thị các yếu tố nội dung phân khu chức năng của rừng đặc dụng

Dùng ký hiệu ranh giới kết hợp với chữ để chỉ rõ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái và phân khu hành chính - dịch vụ.

4.3.9 Tất cả các ký hiệu sử dụng để thể hiện nội dung bản đồ quy hoạch rừng phải được giải thích đầy đủ trong bảng chú dẫn.

## **5 Yêu cầu về Bản đồ quy hoạch rừng dạng số**

**5.1 Yêu cầu chung về bản đồ quy hoạch rừng dạng số**

5.1.1 Các quy định về bản đồ quy hoạch rừng dạng số trong Tiêu chuẩn này nhằm đảm bảo sự thống nhất các dữ liệu bản đồ quy hoạch rừng, phục vụ cho mục đích khai thác, sử dụng, cập nhật và lưu trữ.

5.1.2 Bản đồ quy hoạch rừng dạng số phải đảm bảo đầy đủ, chính xác các yếu tố nội dung và không được làm thay đổi hình dạng của đối tượng so với bản đồ tài liệu dùng để số hoá. Dữ liệu bản đồ quy hoạch rừng dạng số phải được làm sạch, lọc bỏ các đối tượng chồng đè, các điểm nút thừa.

5.1.3 Trình bày bản đồ quy hoạch rừng dạng số phải tuân thủ theo đúng các yêu cầu biểu thị nội dung đã được quy định trong Tiêu chuẩn này.

5.1.4 Các ký hiệu dạng điểm trên bản đồ quy hoạch rừng dạng số phải biểu thị bằng các ký hiệu được thiết kế sẵn trong thư viện ký hiệu.

5.1.5 Các đối tượng dạng đường chỉ được vẽ ở dạng polyline. Các đối tượng dạng đường phải được vẽ liên tục không đứt đoạn và chỉ được dừng tại các điểm nút ở chỗ giao nhau giữa các đường cùng loại.

5.1.6 Những đối tượng dạng vùng (polygon) phải được vẽ là đường khép kín, được trải pattern, shape hoặc fill color.

**5.2 Yêu cầu hệ thống ký hiệu thể hiện các nội dung bản đồ**

Nội dung bản đồ quy hoạch rừng dạng số được thể hiện bằng hệ thống ký hiệu được thiết kế trong Tiêu chuẩn này và trong "Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất" do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2007.

**5.3 Yêu cầu các nhóm lớp của nội dung bản đồ quy hoạch rừng dạng số**

Nội dung bản đồ quy hoạch rừng dạng số được chia thành 7 nhóm lớp:

5.3.1 Nhóm lớp cơ sở toán học gồm: khung bản đồ, lưới kilômét, lưới kinh vĩ tuyến, chú dẫn, trình bày ngoài khung và các nội dung có liên quan;

5.3.2 Nhóm lớp địa hình gồm: dáng đất, các điểm độ cao;

5.3.3 Nhóm lớp thủy hệ gồm: thủy hệ và các đối tượng có liên quan;

5.3.4 Nhóm lớp giao thông gồm: các yếu tố giao thông và các đối tượng có liên quan;

5.3.5 Nhóm lớp địa giới hành chính gồm: đường biên giới, địa giới hành chính các cấp;

5.3.6 Nhóm lớp ranh giới và các ký hiệu loại đất gồm: ranh giới các khoảnh đất; ranh giới các khu đất khu dân cư nông thôn, khu công nghệ cao, khu kinh tế; ranh giới các nông trường, lâm trường, các đơn vị quốc phòng, an ninh; ranh giới các khu vực đã quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã triển khai cắm mốc trên thực địa; các ký hiệu loại đất, loại rừng;

5.3.7 Nhóm lớp các yếu tố kinh tế, xã hội.

Mỗi nhóm lớp được chia thành các lớp đối tượng. Mỗi lớp có thể gồm một hoặc vài đối tượng có cùng tính chất, mỗi đối tượng được gán một mã riêng và thống nhất trên bản đồ.

#### 5.4 Yêu cầu các dữ liệu số phải đảm bảo tính đúng đắn, chính xác

5.4.1 Các đối tượng kiểu đường phải bảo đảm tính liên tục, chỉ cắt và nối với nhau tại các điểm giao nhau của đường;

5.4.2 Đường bình độ, điểm độ cao được gán đúng giá trị độ cao;

5.4.3 Giữ đúng mối quan hệ không gian giữa các yếu tố nội dung bản đồ:

- Các sông, suối, kênh mương vẽ một nét phải bắt liền vào hệ thống sông ngòi 2 nét;

- Đường bình độ không được cắt nhau, phải liên tục và phù hợp đáng với thủy hệ;

- Đường giao thông không đè lên hệ thống thủy văn, khi các đối tượng này chạy sát và song song nhau thì vẫn phải đảm bảo tương quan về vị trí địa lý;

- Đường bao của các đối tượng kiểu vùng phải đảm bảo khép kín;

- Kiểu, cỡ chữ, số ghi chú trên bản đồ phải tương ứng với kiểu, cỡ chữ quy định trong Tiêu chuẩn này và trong tập "Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất" do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2007. Địa danh theo tuyến cần ghi chú theo độ cong của tuyến và thuận theo chiều đọc;

5.4.4 Tiếp biên bản đồ phải được tiến hành trên máy tính, các yếu tố nội dung tại mép biên phải được tiếp khớp với nhau tuyệt đối;

5.4.6 Các yếu tố nội dung bản đồ cùng tỷ lệ sau khi tiếp biên phải khớp với nhau cả về định tính và định lượng (nội dung, lực nét, màu sắc và thuộc tính).

#### 5.5 Yêu cầu về đặt tên các lớp bản đồ dạng số

Bản đồ quy hoạch rừng được biên tập theo một quy định thống nhất về cơ sở dữ liệu gồm các lớp thông tin được phân loại và đặt tên như sau:

+ Các lớp thông tin phải được phân loại theo các nhóm dạng chữ, dạng điểm, dạng đường, dạng vùng;

+ Lấy tên đơn vị hành chính xây dựng bản đồ để đặt tên cho lớp bản đồ, sau đó thêm phần tên lớp bản đồ. Cụ thể như bảng 02.

Bảng 02: Cách đặt tên các lớp bản đồ

TT	Tên lớp bản đồ	Loại	Mô tả
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Các lớp bản đồ chú giải</b>		
1	(tên đơn vị HC)_tde	Chữ	Lớp tên bản đồ, nguồn tài liệu, đơn vị xây dựng bản đồ

**TCVN BDQHR : 2015**

TT	Tên lớp bản đồ	Loại	Mô tả
(1)	(2)	(3)	(4)
2	(tên đơn vị HC)_hctext	Chữ	Lớp tên đơn vị hành chính các cấp (tên xã, tên huyện, tên tỉnh), tên địa danh (tên làng bản, thôn xóm, khu phố ...v..v..)
3	(tên đơn vị HC)_dhtext	Chữ	Ghi chú giá trị đường bình độ, điểm độ cao, , tên núi, khe, sông, suối, đường và ghi chú khác trên bản đồ
4	(tên đơn vị HC))_tenlo	Chữ	Ghi chú tên lô, trạng thái, diện tích
<b>B</b>	<b>Các lớp bản đồ dạng điểm</b>		
1	(tên đơn vị HC)_ point	Điểm	Lớp điểm độ cao, điểm UB, trạm xá, trường học, bưu điện, nhà thờ.....
<b>C</b>	<b>Các lớp bản đồ dạng đường</b>		
1	(tên đơn vị HC)_Khung	Đường	Lớp lưới tọa độ, khung bản đồ
2	(tên đơn vị HC)_rghcl	Đường	Lớp ranh giới hành chính các cấp dạng line
3	(tên đơn vị HC)_tkkl	Đường	Lớp ranh giới tiểu khu, khoảnh dạng line
4	(tên đơn vị HC)_cnrl	Đường	Lớp ranh giới ba loại rừng
5	(tên đơn vị HC)_cqj	Đường	Lớp ranh giới chủ quản lý
6	(tên đơn vị HC)_gth	Đường	Lớp mạng lưới giao thông
7	(tên đơn vị HC)_tv1	Đường	Lớp mạng lưới thủy văn 1 nét
8	(tên đơn vị HC)_dh1	Đường	Lớp đường bình độ cái (50, 100m)
9	(tên đơn vị HC)_dh2	Đường	Lớp đường bình độ con (20, 10m)
<b>D</b>	<b>Các lớp bản đồ dạng vùng</b>		
1	(tên đơn vị HC)_tv2	Vùng	Lớp mạng lưới thủy văn 2 nét
2	(tên đơn vị HC)_rungqh	Vùng	Lớp bản đồ quy hoạch rừng (bản đồ chuyên đề)
3	(tên đơn vị HC)_ph	Vùng	Lớp bản đồ phân khu của rừng phòng hộ
4	(tên đơn vị HC)_dd	Vùng	Lớp bản đồ phân khu của rừng đặc dụng
5	(tên đơn vị HC)_tkkp	Vùng	Lớp vùng tiểu khu, khoảnh
6	(tên đơn vị HC)_cqjp	Vùng	Lớp vùng hiện trạng chủ quản lý
7	(tên đơn vị HC)_cnrp	Vùng	Lớp vùng 3 loại rừng
8	(tên đơn vị HC)_rghcp	Vùng	Lớp vùng hành chính tỉnh, huyện, xã
9	(tên đơn vị HC)_bo	Vùng	Lớp đường bo các cấp hành chính

*Ghi chú: (tên đơn vị HC) là tên đơn vị hành chính*

**5.6 Yêu cầu mức độ thể hiện thông tin trên bản đồ khi biên tập, trình bày**

Tuỳ từng cấp xây dựng bản đồ mà nội dung bản đồ nên cần thể hiện chi tiết khác nhau: ở tỷ lệ 1:5.000; 1:10.000, 1:25.000 cần thể hiện đầy đủ và chi tiết. Ở tỷ lệ 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000; 1:1.000.000 cần lược bỏ những yếu tố nhỏ, cụ thể như trong bảng 03:

Bảng 03: Quy định mức độ hiển thị thông tin nội dung bản đồ

<b>Tỷ lệ bản đồ</b> <b>Nội dung</b>	1:5.000; 1:10.000; 1:25.000	1:50.000	1:100.000	1:250.000; 1:1.000.000
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<i>Các lớp bản đồ dạng đường</i>				
- Ranh giới quốc gia	x	x	x	x
- Ranh giới tỉnh	x	x	x	x
- Ranh giới huyện	x	x	x	x
- Ranh giới xã	x	x	x	
- Ranh giới tiểu khu	x	x		
- Ranh giới khoảnh	x			
- Ranh giới 3 loại rừng	x	x	x	
- Thủy văn một nét	x	Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ	Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ	Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ
- Giao thông				
+ Đường sắt	x	x	x	x
+ Các loại đường giao thông khác	x	Quốc lộ, tỉnh lộ và đường liên huyện	Quốc lộ, tỉnh lộ	Quốc lộ
- Đường bình độ	x	Đường bình độ cái (50m)	Đường bình độ cái (100m)	Đường bình độ cái (500m)
<i>Các lớp bản đồ dạng vùng</i>				
Ranh giới lô hiện trạng rừng	(chỉ thể hiện màu trạng thái rừng)	(chỉ thể hiện màu trạng thái rừng)	(chỉ thể hiện màu trạng thái rừng)	(chỉ thể hiện màu trạng thái rừng)
Ranh giới các loại quy hoạch rừng	x	x	x	x
Thủy văn 2 nét, hồ ao, sông biển	x	x	x	x
<i>Các lớp bản đồ dạng text</i>				
- Tên đơn vị hành chính các cấp	x	x	Tên xã, huyện	Tên tỉnh, huyện

<b>Tỷ lệ bản đồ</b> <b>Nội dung</b>	1:5.000; 1:10.000; 1:25.000	1:50.000	1:100.000	1:250.000; 1:1.000.000
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Tên địa danh	x	x	Tên sông suối, hồ lớn, quốc lộ, đây, đỉnh núi lớn	Tên sông suối, hồ lớn, quốc lộ, đây, đỉnh núi lớn
- Các ghi chú liên quan đến Lâm nghiệp	x	x	x	x
- Ghi chú giá trị đường bình độ, điểm độ cao	x	Đường bình độ cái, một số đỉnh	Đường bình độ cái, một số đỉnh	Đường bình độ cái, một số đỉnh
<i>Các lớp bản đồ dạng điểm</i>				
- Lớp điểm độ cao	x	Trên một số đỉnh núi, đồi	Trên một số đỉnh núi	Trên một số đỉnh núi lớn
- Lớp các loại điểm UB, trạm xá, trường học, bưu điện...	x	x	Điểm UB xã, huyện, tỉnh	Điểm UB huyện, tỉnh

*Ghi chú: (x) là những nội dung cần thể hiện trên bản đồ quy hoạch rừng.*

## 5.7 Yêu cầu về cấu trúc, thông tin thuộc tính các đối tượng

5.7.1. Yêu cầu thông tin thuộc tính cho các đối tượng của lớp bản đồ quy hoạch rừng dạng số phải có các thông tin tỉnh, huyện, xã, tiểu khu, khoảnh, loại đất loại rừng, chức năng rừng, chủ quản lý, đối tượng rừng, biện pháp quy hoạch, kỳ quy hoạch.

Cấu trúc trường dữ liệu phải được tạo lập thống nhất chung giữa các cấp xây dựng bản đồ quy hoạch rừng (nếu có cùng thông tin)

5.7.2 Yêu cầu các thông tin thuộc tính cho các đối tượng ở một số lớp bản đồ khác

a) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ đường bình độ phải có thông tin thuộc tính giá trị độ cao của từng đối tượng.

b) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ giao thông phải có thông tin thuộc tính tên đầy đủ của từng đối tượng (tên đường).

c) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ thủy văn phải có thông tin thuộc tính tên đầy đủ của từng đối tượng (như tên sông, tên suối,...).

d) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ ranh giới hành chính xã, huyện, tỉnh (dạng vùng) phải có các thông tin là mã đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính (theo quy định của Tổng cục thống kê ban hành) và diện tích của đơn vị hành chính.

e) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ ranh giới tiểu khu, khoảnh phải có thông tin số hiệu tiểu khu, số hiệu khoảnh

f) Cấu trúc bảng, thông tin thuộc tính lớp bản đồ ranh giới quy hoạch 3 loại rừng phải có thông tin mã quy hoạch ba loại rừng và tên quy hoạch đầy đủ.

## **5.8 Yêu cầu trình bày bố cục bản đồ quy hoạch rừng dạng số**

- a) Các yếu tố nội dung bản đồ được biên tập theo đúng quy định về phân nhóm lớp và lớp;
- b) Màu sắc, kích thước và hình dáng của các ký hiệu dùng để biểu thị nội dung bản đồ phải tuân thủ theo các quy định đối với bản đồ in ra giấy;
- c) Việc trình bày các nội dung trong khung và ngoài khung bản đồ phải tuân theo quy định trong Tiêu chuẩn này.

## **6 Yêu cầu Ký hiệu bản đồ quy hoạch rừng các tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000**

### **6.1 Quy định chung**

6.1.1 Ký hiệu bản đồ quy hoạch rừng đất tỷ lệ 1:5.000; 1:10.000; 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000; 1:250.000 và 1:1.000.000 được áp dụng thống nhất cho việc thành lập bản đồ quy hoạch rừng của cả nước; vùng địa lý tự nhiên - kinh tế; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) hoặc các đơn vị quản lý rừng.

6.1.2 Kích thước và lực nét ghi chú bên cạnh ký hiệu tính bằng milimét, nếu ký hiệu không có ghi chú lực nét thì qui ước lực nét là 0,1- 0,15 mm.

6.1.3 Trong phần giải thích ký hiệu chỉ giải thích những khái niệm chưa được phổ biến rộng rãi hay dễ nhầm lẫn và có thể đưa ra một số quy định hoặc chỉ dẫn biểu thị.

6.1.4 Trong trường hợp phải biểu thị chính xác, tâm của ký hiệu phải trùng với tâm của đối tượng biểu thị. Quy định vị trí tâm của ký hiệu như sau:

- Ký hiệu có dạng hình học: tròn, vuông, tam giác... thì tâm ký hiệu là tâm của các hình đó.
- Ký hiệu tượng hình có đường đáy: đình, chùa, miếu, đền, bưu điện ... thì tâm của ký hiệu là điểm giữa của đường đáy.
- Ký hiệu hình tuyến: biên giới, địa giới, đường sắt, đường giao thông... thì trục tâm là đường giữa của ký hiệu.

### **6.2 Yêu cầu biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng điểm**

6.2.1 Các ký hiệu dạng điểm (các đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội) dự kiến quy hoạch của ngành Lâm nghiệp trên bản đồ quy hoạch rừng được sử dụng theo quy định sau:

Bảng 04: Ký hiệu dạng điểm dự kiến quy hoạch của ngành Lâm nghiệp trên bản đồ quy hoạch rừng.

TCVN BDQHR : 2015

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu		
		1:5.000; 1:10.000; 1:25.000	1:50.000; 1:100.000	1:250.000; 1:1.000.000
1	Trụ sở Lâm trường, hoặc Cty lâm nghiệp			
2	Trụ sở phân trường (nếu có)			
3	Trụ sở đội sản xuất			
4	Vườn ươm			
5	Bãi gỗ			
6	Cơ sở chế biến lâm sản			
7	Trạm cứu hoả			
8	Chòi canh lửa			
9	Ban quản lý rừng, Hạt kiểm lâm, Trạm bảo vệ rừng			
10	Trạm nghiên cứu Lâm nghiệp			
11	Ô, điểm nghiên cứu rừng			
12	Vườn thực vật			
13	Vườn động vật			

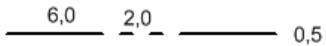
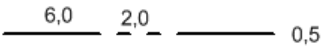
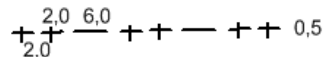
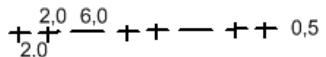
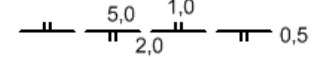
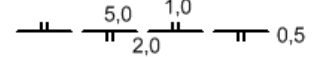
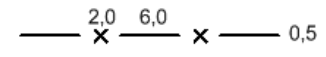
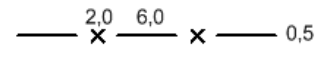
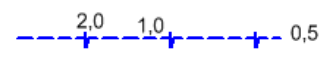
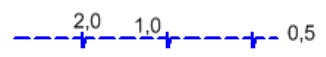
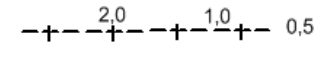
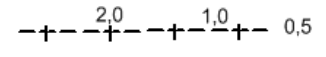
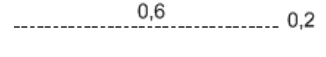





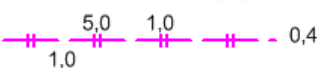
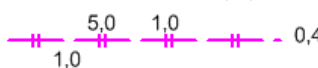

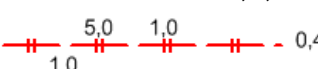
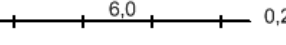
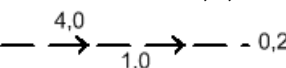
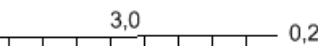
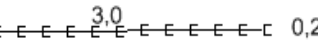
6.2.2 Các ký hiệu dạng điểm (các đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội) của bản đồ nền được sử dụng theo "Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất" do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2007.

### 6.3 Yêu cầu biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng đường

6.3.1 Các ký hiệu dạng đường (ranh giới, đường giao thông, thủy hệ, dáng đất và các đối tượng liên quan) dự kiến quy hoạch của ngành Lâm nghiệp trên bản đồ quy hoạch rừng được sử dụng theo quy định sau:

Bảng 05: Ký hiệu dạng đường dự kiến quy hoạch của ngành Lâm nghiệp trên bản đồ quy hoạch rừng.

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu		
		1:5.000; 1:10.000; 1:25.000	1:50.000; 1:100.000	1:250.000; 1:1.000.000
<b>I</b>	<b>RANH GIỚI</b>			
1	Ranh giới ba loại rừng	Màu RGB: 0,0,0 	Màu RGB: 0,0,0 	
2	Ranh giới lâm trường hoặc Cty lâm nghiệp	Màu RGB: 0,0,0 	Màu RGB: 0,0,0 	
3	Ranh giới vườn quốc gia	Màu RGB: 0,0,0 	Màu RGB: 0,0,0 	
4	Ranh giới khu bảo tồn, đặc dụng	Màu RGB: 0,0,0 	Màu RGB: 0,0,0 	
5	Ranh giới tiểu khu	Màu RGB: 0,0,255 	Màu RGB: 0,0,255 	
6	Ranh giới khoảnh	Màu RGB: 0,0,0 	Màu RGB: 0,0,0 	
7	Ranh giới lô trạng thái rừng, đất ...	Màu RGB: 0,0,0 	Màu RGB: 0,0,0 	
8	Ranh giới rừng sản xuất	Màu RGB: 0,255,0 	Màu RGB: 0,255,0 	

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu		
		1:5.000; 1:10.000; 1:25.000	1:50.000; 1:100.000	1:250.000; 1:1.000.000
9	Ranh giới rừng đặc dụng	Màu RGB: 255,0,255 	Màu RGB: 255,0,255 	
10	Ranh giới rừng phòng hộ	Màu RGB: 255,0,0 	Màu RGB: 255,0,0 	
<b>II ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN</b>				
11	Đường goòng	Màu RGB: 0,0,0 		
12	Đường vận xuất lâm sản	Màu RGB: 0,0,0 		
13	Cáp lao gỗ	Màu RGB: 0,0,0 		
14	Máng lao gỗ	Màu RGB: 0,0,0 		

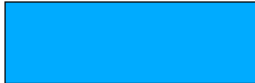

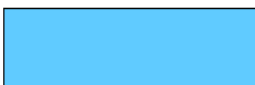

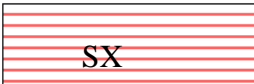



6.3.2 Các ký hiệu dạng đường (ranh giới, đường giao thông, thủy hệ, dáng đất và các đối tượng liên quan) của bản đồ nền được sử dụng theo "Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất" do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2007.

#### 6.4 Yêu cầu biểu thị ký hiệu cho các đối tượng dạng vùng









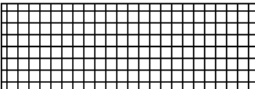

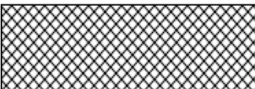
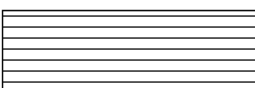
6.4.1 Các ký hiệu dạng vùng (các loại đất, loại rừng và các đối tượng liên quan) dự kiến quy hoạch của ngành Lâm nghiệp trên bản đồ quy hoạch rừng được sử dụng theo quy định sau:

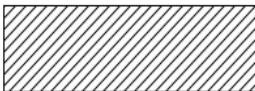







Bảng 06 : Các ký hiệu dạng vùng (các loại đất, loại rừng và các đối tượng liên quan) trên bản đồ quy hoạch rừng.

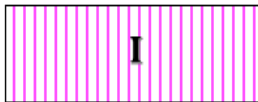
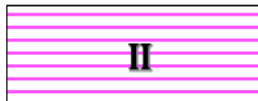
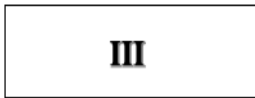
TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Màu (RGB)
(1)	(2)	(3)	(4)

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Màu (RGB)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>LOẠI HÌNH, TÍNH CHẤT SỬ DỤNG</b>		
1	Rừng sản xuất gỗ lớn		0;171;255
2	Rừng sản xuất gỗ nhỏ		0;208;0
3	Rừng sản xuất tre, nứa		96;203;255
<b>II</b>	<b>PHÂN CHIA 3 LOẠI RỪNG</b>		
4	Rừng sản xuất	Cách 1: 	0;208;0
		Cách 2: 	255;96;96
5	Rừng đặc dụng	Cách 1: 	224;0;0
		Cách 2: 	
6	Rừng phòng hộ	Cách 1: 	0;175;90
		Cách 2: 	255;96;96
<b>III</b>	<b>GIẢI PHÁP SỬ DỤNG RỪNG VÀ ĐẤT RỪNG</b>		

**TCVN BDQHR : 2015**

<b>TT</b>	<b>Tên ký hiệu</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Màu (RGB)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Khoanh nuôi phục hồi rừng		0;208;104
8	Bảo vệ rừng		0;175;90
9	Nuôi dưỡng rừng		0;208;0
10	Làm giàu rừng		255;192;128
11	Trồng rừng		208;104;0
12	Khai thác rừng		255;176;216
13	Xúc tiến tái sinh tự nhiên		112;122;255
<b>IV</b>	<b>QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT</b>		
14	Nhà nước quản lý (Ban quản lý, Vườn quốc gia, Khu bảo tồn)		255;255;255
15	Doanh nghiệp (Nhà nước, ngoài quốc doanh, nước ngoài)		255;255;255
16	Đơn vị vũ trang		255;255;255
17	Các tổ chức khác		255;255;255
18	Cộng đồng		255;255;255

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Màu (RGB)
(1)	(2)	(3)	(4)
19	Ủy ban nhân dân		255;255;255
20	Hộ gia đình, cá nhân		255;255;255
<b>V</b>	<b>PHÂN KHU TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG</b>		
21	Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt		255;208;232
22	Phân khu phục hồi sinh thái		176;229;255
23	Phân khu hành chính, dịch vụ		255;244;208
24	Phân khu tham quan du lịch		255;220;255
<b>VI</b>	<b>CÁC LOẠI HÌNH RỪNG PHÒNG HỘ</b>		
25	Rừng phòng hộ đầu nguồn		112; 255;112
26	Rừng phòng hộ chắn gió, cát		160;160;255
27	Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển		208;255;232
28	Rừng phòng hộ môi trường		255;208;232



TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Màu (RGB)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>VII</b>	<b>PHÂN CẤP PHÒNG HỘ</b>		
29	Rất xung yếu		255;80;255
30	Xung yếu		255;80;255
31	Ít xung yếu		255;255;255

6.4.2 Các ký hiệu dạng vùng (các loại đất và các đối tượng liên quan) của bản đồ nền được sử dụng theo "Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất" do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2007.

## 6.5 Ghi chú, chú dẫn và sơ đồ bố cục trình bày bản đồ quy hoạch rừng

### 6.5.1 Ghi chú trên bản đồ quy hoạch rừng

Bảng 07: Quy định ghi chú bản đồ quy hoạch rừng

TT	Tên ký hiệu	Trình bày	Kích cỡ (mm)
1	Số hiệu khoảnh		2,0
2	Số hiệu tiểu khu		2,5
3	Số hiệu lô và ghi chú trong lô	$\frac{2 - Bp}{4,2}$	*

\* Số hiệu lô, ghi chú số liệu trong lô biểu thị trên bản đồ: Số lô - Biện pháp lợi dụng rừng (Tên cây trồng nếu là trồng rừng) / Diện tích lô.

6.5.2 Các loại ghi chú trên bản đồ nền (tên tỉnh, tên huyện, tên xã, tên núi, tên sông, ...) của bản đồ quy hoạch rừng được sử dụng theo "Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất" do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2007.

## 6.5.3 Chú dẫn bản đồ

- Chú dẫn các nội dung quy hoạch đúng theo bản đồ quy hoạch rừng biên tập (không được thiếu hoặc thừa nội dung).

- Chú dẫn tất cả các đối tượng dạng điểm hiện có trên bản đồ liên quan đến ngành Lâm nghiệp trên bản đồ, như: Trạm chế biến lâm sản, chòi canh...v.v. Ngoài ra cần chú dẫn những điểm chính như trụ sở ủy ban, trường học, trạm xá...

- Chú dẫn các đối tượng dạng đường trên bản đồ: giao thông, sông suối, ranh giới hành chính...

- Chú dẫn các đối tượng dạng text: Tên địa danh, tên dân cư...

- Đối với kích cỡ khung cho ô chú dẫn tùy theo số lượng đối tượng cần chú dẫn và khung bản đồ để bố trí sao cho cân đối.

Bảng 08: Quy định cỡ chữ, kiểu chữ chú dẫn trên bản đồ quy hoạch rừng

Thành phần ghi chú	Kiểu dáng	Cỡ chữ (mm)
<i>Chú dẫn bản đồ</i> - Chữ "Chú dẫn"	Chữ có chân, hoa đứng, đậm	3,0
- Chữ trong ô chú dẫn	Chữ đứng, không chân	2,5

## 6.5.4 Tên bản đồ, cỡ chữ, kiểu chữ trên bản đồ quy hoạch rừng

- Tên bản đồ:

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 20...**

Dòng thứ 2 của tên bản đồ ghi theo tên hành chính các cấp ví dụ: Tên đầy đủ xã, huyện, tỉnh đối với bản đồ cấp xã; huyện, tỉnh đối với bản đồ cấp huyện.....

- Cỡ chữ, kiểu dáng

Bảng 09: Quy định kiểu chữ trình bày trên bản đồ quy hoạch rừng

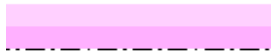



Thành phần ghi chú	Kiểu dáng	Cỡ chữ		
		> A <sub>0</sub>	A <sub>0</sub>	A <sub>1</sub> A <sub>2</sub>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<i>Đầu đề bản đồ</i> - Tên bản đồ	Nét đều, dáng đứng không chân	100	80	60
- Khu vực, đơn vị lập bản đồ	Nét đậm, mảnh, đứng, có chân	80	60	40

Thành phần ghi chú	Kiểu dáng	Cỡ chữ		
		> A <sub>0</sub>	A <sub>0</sub>	A <sub>1</sub> A <sub>2</sub>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Chú dẫn bản đồ - Chữ “chú dẫn”	Chữ có chân, hoa đứng, đậm mảnh	28	20	16
- Chữ trong ô chú dẫn	Chữ đứng, không chân	14	12	10
Ghi chú tỷ lệ (tỷ lệ số)	Chữ có chân, hoa dáng đứng	28	20	16
Ghi chú tư liệu xây dựng bản đồ	Đứng có chân	14	12	10
Ghi chú cơ quan, thời gian, người vẽ	Đứng, có chân	14	12	10
Ghi chú địa danh tiếp giáp	Chữ hoa, nghiêng có chân	32	24	20
Ghi chú “sơ đồ vị trí”	Chữ hoa có chân,	20	16	12
Chữ ghi chú trong sơ đồ	Dáng đứng, chữ hoa	10	8	6

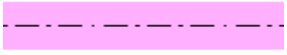
6.5.5 Quy định đường bo ranh giới hành chính các cấp

a) Đường bo ranh giới hành chính bản đồ tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000:

Bảng 10: Đường bo ranh giới bản đồ tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000

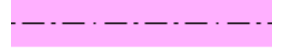

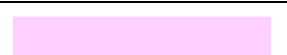

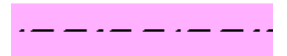
TT	Ranh giới	Kiểu	Màu/chiều rộng (mm)*	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ranh giới xã		(255,160,208) /(255,208,255) 3mm/3mm	
2	Ranh giới huyện		255,160,208) /(255,208,255) 4mm/4mm	
3	Ranh giới tỉnh		255,160,208) /(255,208,255) 5mm/5mm	
4	Ranh giới Quốc gia		255,160,208) /(255,208,255) 6mm/6mm	



TT	Ranh giới	Kiểu	Màu/chiều rộng (mm)*	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Ranh giới xã, trong bản đồ huyện		(255,208,255) 0,5 mm/ 0,5 mm	Mỗi bên 0,5 mm


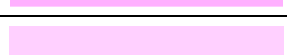
b) Đường bo ranh giới hành chính bản đồ tỷ lệ 1:50.000, 1:100.000:

Bảng 11: Đường bo ranh giới bản đồ tỷ lệ 1:50.000, 1:100.000

TT	Ranh giới	Kiểu	Màu/chiều rộng (mm)*	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ranh giới xã, trong bản đồ huyện		(255,208,255) 0,5 mm/ 0,5 mm	Mỗi bên 0,5 mm
2	Ranh giới huyện		255,160,208) /(255,208,255) 4mm/4mm	
3	Ranh giới tỉnh		255,160,208) /(255,208,255) 5mm/5mm	
4	Ranh giới quốc gia		255,160,208) /(255,208,255) 6mm/6mm	
5	Ranh giới huyện, trong bản đồ tỉnh		(255,208,255) /(255,208,255) 1,0mm/1,0mm	Mỗi bên 1,0 mm

c) Đường bo ranh giới hành chính bản đồ tỷ lệ 1:250.000, và 1:1.000.000

Bảng 12: Đường bo ranh giới bản đồ tỷ lệ 1:250.000, 1:1.000.000

TT	Ranh giới	Kiểu	Màu/chiều rộng (mm)*	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ranh giới tỉnh trong vùng hoặc toàn quốc		(255,208,255) /(255,208,255) 1,0mm/1,0mm	Mỗi bên 1,0 mm
2	Ranh giới quốc gia		255,160,208) /(255,208,255) 6mm/6mm	

#### 6.5.6 Trình bày bố cục bản đồ quy hoạch rừng

- Tên của bản đồ: Được bố trí cân đối ở giữa phía trên của khung bản đồ, tùy theo khổ giấy khi in mà bố trí cỡ chữ cho cân đối phù hợp theo quy định.

## TCVN BDQHR : 2015

- Góc trên (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí sơ đồ thu nhỏ của xã nằm trong huyện và ký hiệu chỉ hướng Bắc. Tùy theo khoảng trống của khung để bố trí hai nội dung này cho phù hợp.

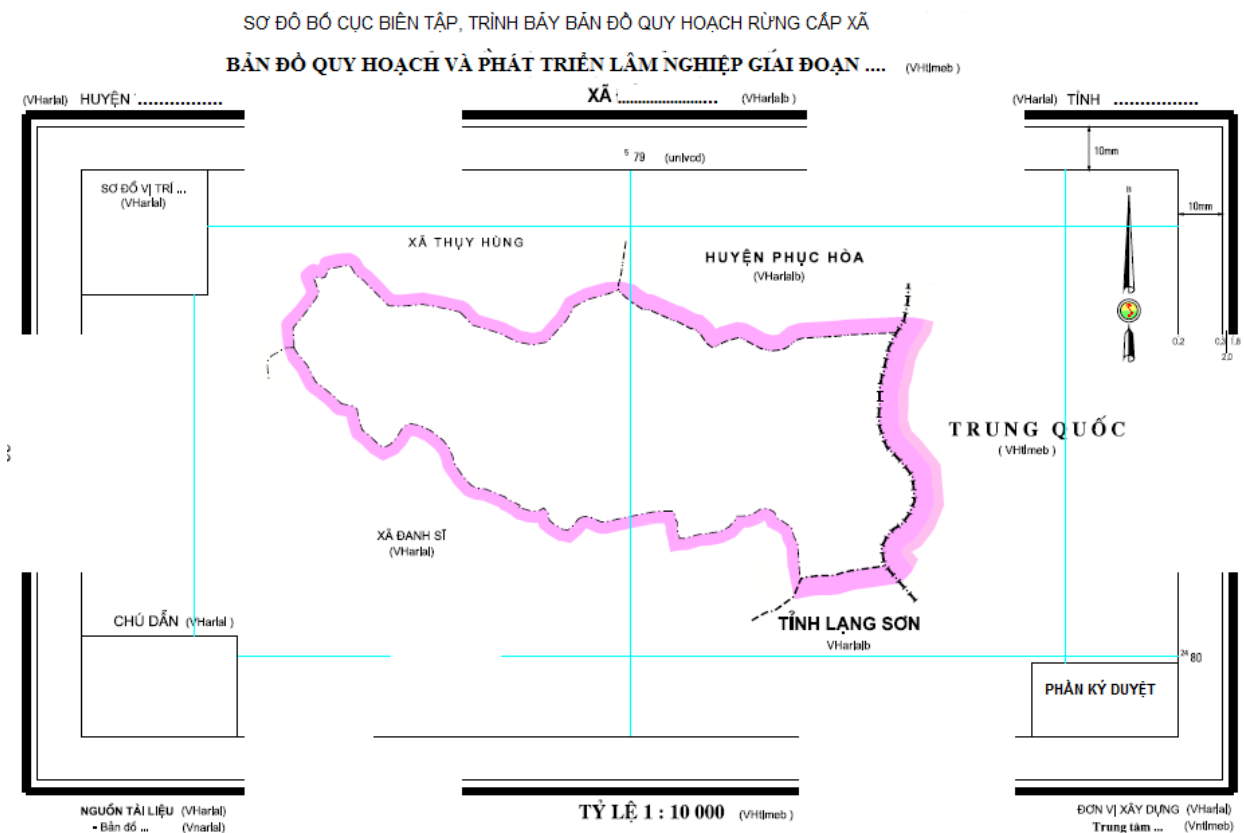
- Góc dưới (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí ô chú dẫn và các ô ký duyệt, tùy theo khoảng trống của khung để bố trí hai nội dung này cho phù hợp.

- Ghi chú phía trái bên dưới khung: ghi Nguồn gốc tư liệu bản đồ, hệ tọa độ, kinh tuyến trực, độ rộng múi chiếu.

- Ghi chú phía phải bên dưới khung: ghi Đơn vị xây dựng bản đồ.

6.5.7 Sơ đồ bố cục bản đồ quy hoạch rừng được quy định theo các mẫu như sau:

Mẫu số 01: Sơ đồ bố cục bản đồ quy hoạch rừng cấp xã, đơn vị quản lý rừng

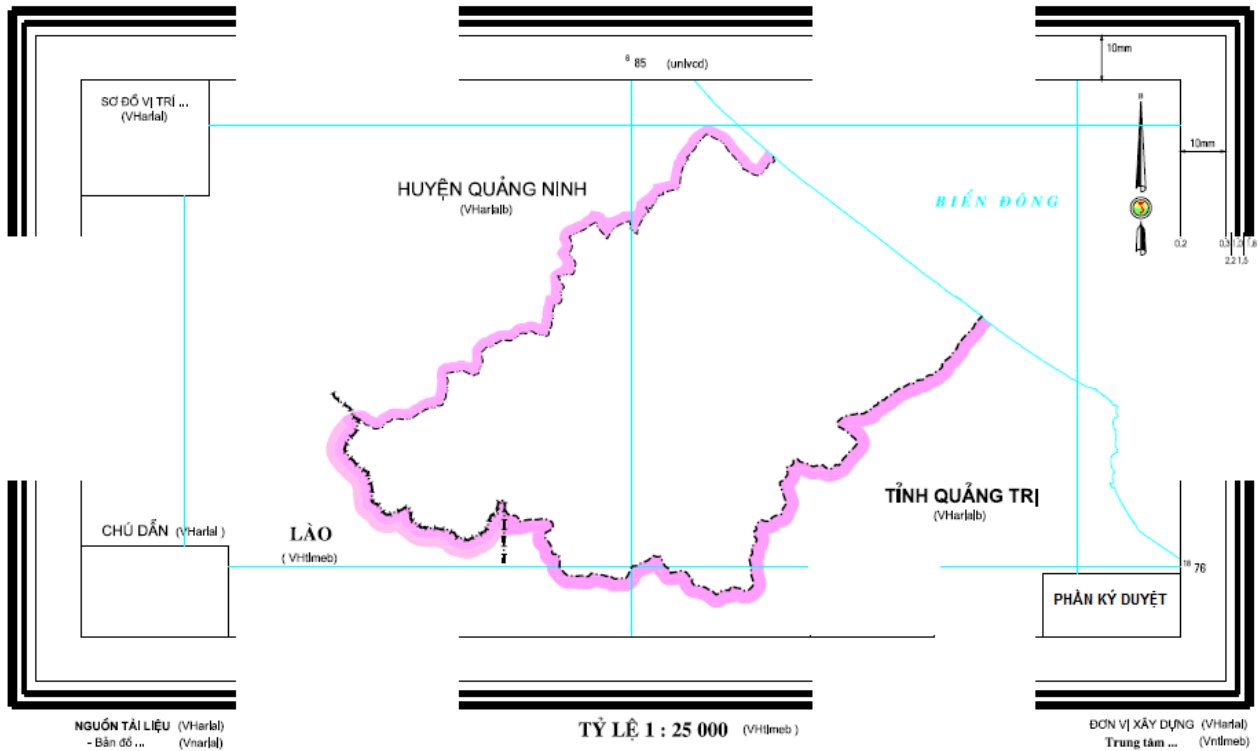


Mẫu số 02: Sơ đồ bố cục bản đồ quy hoạch rừng cấp huyện, đơn vị quản lý rừng

SƠ ĐỒ BỐ CỤC BIÊN TẬP, TRÌNH BÀY BẢN ĐỒ QUY HOẠCH RỪNG CẤP HUYỆN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN ... (VHilmeb)

HUYỆN ..... - TỈNH ..... (VHarlab)

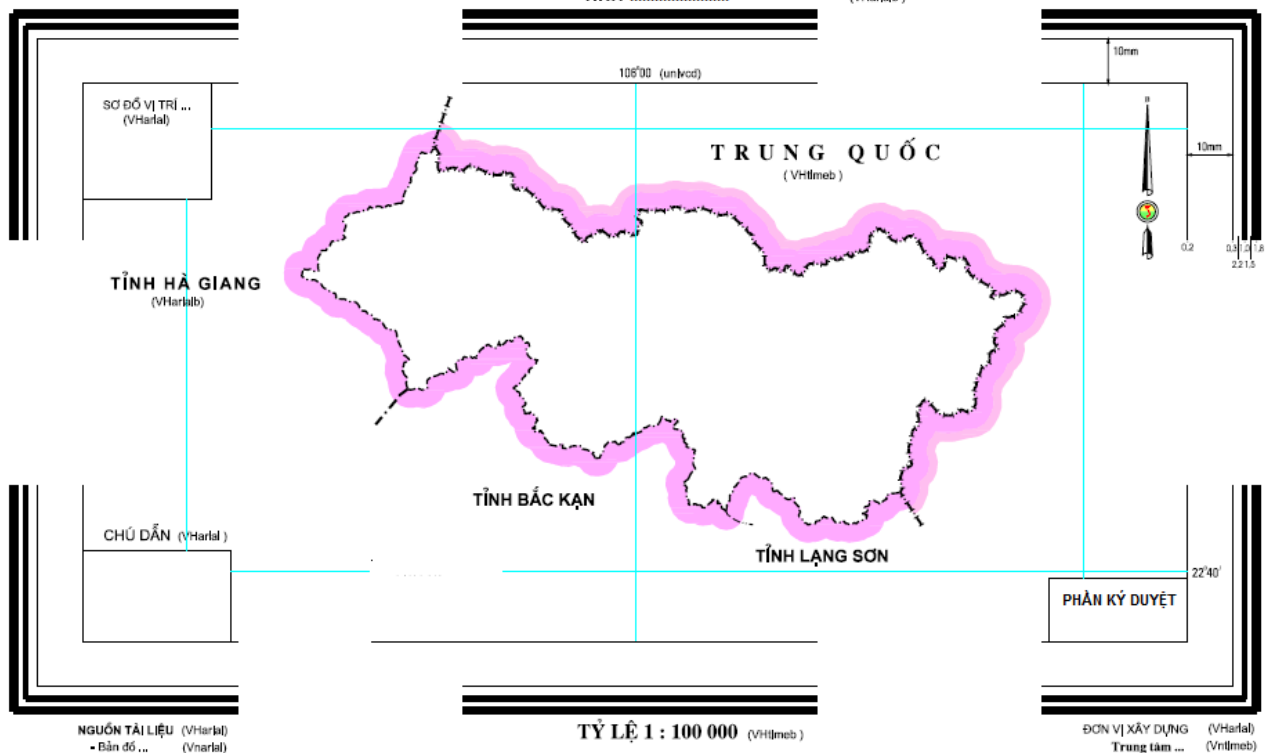


Mẫu số 03: Sơ đồ bố cục bản đồ quy hoạch rừng cấp tỉnh

SƠ ĐỒ BỐ CỤC BIÊN TẬP, TRÌNH BÀY BẢN ĐỒ QUY HOẠCH RỪNG CẤP TỈNH

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN ..... (VHilmeb)

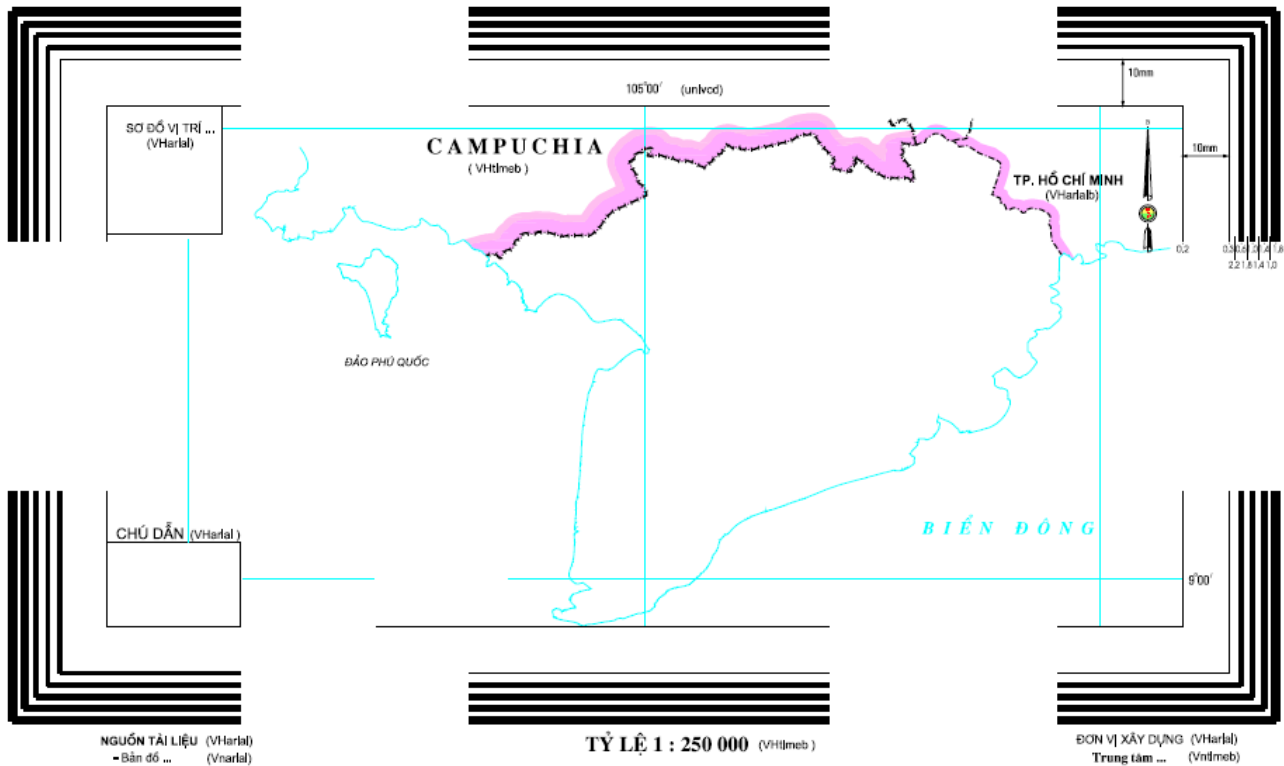
TỈNH ..... (VHarlab)



Mẫu số 04: Sơ đồ bố cục bản đồ quy hoạch rừng cấp vùng, toàn quốc

SƠ ĐỒ BỐ CỤC BIÊN TẬP, TRÌNH BÀY BẢN ĐỒ QUY HOẠCH RỪNG CẤP VÙNG, TOÀN QUỐC

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN ..... (VHlmeb)  
VÙNG ..... (TOÀN QUỐC) (VHarlab)



## Phụ lục số 01 - KINH TUYẾN TRỰC CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

TT	Tỉnh, thành phố	Kinh tuyến trực	TT	Tỉnh, thành phố	Kinh tuyến trực
1	Lai Châu	103 <sup>0</sup> 00'	33	Long An	105 <sup>0</sup> 45'
2	Điện Biên	103 <sup>0</sup> 00'	34	Tiền Giang	105 <sup>0</sup> 45'
3	Sơn La	104 <sup>0</sup> 00'	35	Bến Tre	105 <sup>0</sup> 45'
4	Kiên Giang	104 <sup>0</sup> 30'	36	Hải Phòng	105 <sup>0</sup> 45'
5	Cà Mau	104 <sup>0</sup> 30'	37	TP.Hồ Chí Minh	105 <sup>0</sup> 45'
6	Lào Cai	104 <sup>0</sup> 45'	38	Bình Dương	105 <sup>0</sup> 45'
7	Yên Bái	104 <sup>0</sup> 45'	39	Tuyên Quang	106 <sup>0</sup> 00'
8	Nghệ An	104 <sup>0</sup> 45'	40	Hoà Bình	106 <sup>0</sup> 00'
9	Phú Thọ	104 <sup>0</sup> 45'	41	Quảng Bình	106 <sup>0</sup> 00'
10	An Giang	104 <sup>0</sup> 45'	42	Quảng Trị	106 <sup>0</sup> 15'
11	Thanh Hoá	105 <sup>0</sup> 00'	43	Bình Phước	106 <sup>0</sup> 15'
12	Vĩnh Phúc	105 <sup>0</sup> 00'	44	Bắc Kạn	106 <sup>0</sup> 30'
13	Hà Tây	105 <sup>0</sup> 00'	45	Thái Nguyên	106 <sup>0</sup> 30'
14	Đồng Tháp	105 <sup>0</sup> 00'	46	Bắc Giang	107 <sup>0</sup> 00'
15	Cần Thơ	105 <sup>0</sup> 00'	47	Thừa Thiên - Huế	107 <sup>0</sup> 00'
16	Hậu Giang	105 <sup>0</sup> 00'	48	Lạng Sơn	107 <sup>0</sup> 15'
17	Bạc Liêu	105 <sup>0</sup> 00'	49	Kon Tum	107 <sup>0</sup> 30'
18	Hà Nội	105 <sup>0</sup> 00'	50	Quảng Ninh	107 <sup>0</sup> 45'
19	Ninh Bình	105 <sup>0</sup> 00'	51	Đồng Nai	107 <sup>0</sup> 45'
20	Hà Nam	105 <sup>0</sup> 00'	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	107 <sup>0</sup> 45'
21	Hà Giang	105 <sup>0</sup> 30'	53	Quảng Nam	107 <sup>0</sup> 45'
22	Hải Dương	105 <sup>0</sup> 30'	54	Lâm Đồng	107 <sup>0</sup> 45'
23	Hà Tĩnh	105 <sup>0</sup> 30'	55	Đà Nẵng	107 <sup>0</sup> 45'
24	Bắc Ninh	105 <sup>0</sup> 30'	56	Quảng Ngãi	108 <sup>0</sup> 00'
25	Hưng Yên	105 <sup>0</sup> 30'	57	Ninh Thuận	108 <sup>0</sup> 15'
26	Thái Bình	105 <sup>0</sup> 30'	58	Khánh Hoà	108 <sup>0</sup> 15'
27	Nam Định	105 <sup>0</sup> 30'	59	Bình Định	108 <sup>0</sup> 15'
28	Tây Ninh	105 <sup>0</sup> 30'	60	Đắk Lắk	108 <sup>0</sup> 30'
29	Vĩnh Long	105 <sup>0</sup> 30'	61	Đắk Nông	108 <sup>0</sup> 30'
30	Sóc Trăng	105 <sup>0</sup> 30'	62	Phú Yên	108 <sup>0</sup> 30'
31	Trà Vinh	105 <sup>0</sup> 30'	63	Gia Lai	108 <sup>0</sup> 30'
32	Cao Bằng	105 <sup>0</sup> 45'	64	Bình Thuận	108 <sup>0</sup> 30'